TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 119/2020/DS-PT

Ngày: 15-9-2020

V/v "T/c đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2019/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện VT, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 73/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P; Địa chỉ khu vực D, phường D1, thành phố VT1, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T); Địa chỉ ấp Đ, xã VT2, thành phố VT1, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

. Bà Cao Kim K; Địa chỉ ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang.

. Bà Trần Thị U; Địa chỉ ấp CA, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang.

. Ông Nguyễn Thanh B; Địa chỉ khu vực D, phường D1, thành phố VT1, tỉnh Hậu Giang.

. Bà Trương Thị Ngọc D; Địa chỉ ấp Đ, xã VT2, thành phố VT1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Ngọc D: Ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T); Theo giấy ủy quyền lập ngày 11 tháng 3 năm 2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày: Vào năm 2007 bà cùng với chồng là ông Nguyễn Thanh B có mua của bà Lê Thị P1 một căn nhà cấp 4 chiều ngang 11m, chiều dài 11m ven kênh XXN thuộc ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang (không giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất) với giá 50.000.000^{đ} (năm mươi triệu đồng) để chồng bà mở tiệm sửa máy. Đến ngày 01/9/2011 thì bà phát hiện chồng bà ông B đã bán căn nhà trên cho ông Huỳnh Thanh T với giá 35.000.000^{đ} (ba mươi lăm triệu đồng). Do căn nhà là tài sản chung vợ chồng nhưng ông B bán không thông qua ý kiến của bà nên bà khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Thanh T trả lại căn nhà cho bà.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh T trình bày: Ông có mua căn nhà của ông Nguyễn Thanh B chồng bà Trần Thị P, một căn nhà và đất ven kênh thuộc ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang với giá 35.000.000^{đ} (ba mươi lăm triệu đồng), có lập giấy chuyển nhượng được người dân lân cận và chính quyền ấp ký xác nhận, không có sự chứng kiến của bà P. Sau khi mua ông có sửa chữa và làm bờ kè chi phí khoảng 75.000.000^{đ} (bảy mươi lăm triệu đồng) và cho bà Lê Thị Hồng C thuê đến năm 2013 bà C trả lại nhà và có tu bổ thêm bờ kè 24.000.000^{đ} (hai mươi bốn triệu đồng). Cùng năm 2013 ông bán lại cho bà Cao Kim K một phần căn nhà và đất chiều ngang 4m, chiều dài 10m với giá 40.000.000^{đ} (bốn mươi triệu đồng), hai bên có lập hợp đồng mua bán. Nay bà Trần Thị P khởi kiện cho rằng việc ông B chồng bà bán căn nhà cho ông T không thông qua ý kiến của bà, nên ông T có gặp bà Lê Thị P1 (là chủ nhà bán

cho ông B), được bà P1 xác nhận chỉ bán nhà cho ông Nguyễn Thanh B nên việc ông T mua nhà của ông B là hợp pháp; ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện đòi lại nhà của bà Trần Thị P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim K (có yêu cầu độc lập) trình bày: Năm 2013 bà có mua một phần căn nhà và đất diện tích ngang 4m, dài 10m ven kênh XXN thuộc ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang với giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) của ông Huỳnh Thanh T và bà Trương Thị Ngọc D. Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có trưởng ấp ký xác nhận. Bà đã giao đủ tiền cho ông T và nhận nhà sử dụng cho đến nay. Sau khi mua, bà sửa chữa mới hơn 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), bà P biết việc này nhưng không có ngăn cản, nay yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được tiếp tục sử dụng nhà và đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U trình bày: Bà và ông Huỳnh Thanh T có thỏa thuận miệng thuê phần căn nhà còn lại của ông T, thời gian thuê 5 (năm) năm. Bà Út biết căn nhà trên đang tranh chấp giữa bà P và ông T nhưng không có yêu cầu gì trong vụ án. Tòa án giải quyết giao căn nhà lại cho ai thì bà thống nhất di dời trả lại nhà. Trường hợp có tranh chấp với ông T sẽ kiện thành vụ án khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông Huỳnh Thanh T giao trả lại một phần căn nhà còn lại theo sơ đồ đo đạc số 106/TTKTTN-MT, ngày 13/8/2018 của Trung tâm KTTNMT tỉnh Hậu Giang, nếu không trả nhà thì phải trả cho bà giá trị căn nhà là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) bà đồng ý trừ số tiền ông B đã nhận của ông T 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Đối với một phần căn nhà của bà Cao Kim K đang sử dụng bà không tranh chấp; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim K vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Tại bản án sơ thẩm số: 163/2019/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện VT, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P.

Buộc ông Huỳnh Thanh T có trách nhiệm giao trả lại cho bà Trần Thị P một phần căn nhà trên đất ven kênh XXN thuộc ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang có kích thước như sau: Chiều ngang giáp lộ xi măng 5.97m, chiều ngang giáp kênh xáng là 5.87m; chiều dài giáp nhà bà Cao Kim K là 9.07m + 2.39m, chiều dài giáp ông Trần Văn H là 13.40m

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim K.

Bà Cao Thị Kim K được quyền tiếp tục sử dụng căn nhà trên phần đất ven kênh XXN thuộc ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang có kích thước như sau: Chiều ngang giáp lộ xi măng 4m, chiều ngang giáp kênh xáng là 4.01m; chiều dài giáp Trần Thị B1 là 13,70m, chiều dài còn lại là 9.07m + 2.39m.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 bị đơn ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, theo hướng, hiện căn nhà không còn nguyên hiện trạng các đương sự sau khi mua bán đã tu bổ, sửa chữa, nguyên đơn cũng không có nhu cầu sử dụng, nên ghi nhận giá trị theo sự tự nguyên của bị đơn ông T 70.000.000^{đ} (bảy mươi triệu đồng), đề nghị xem xét khấu trừ phần tiền ông B đã nhận theo tự nguyên của nguyên đơn tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B được Tòa án triệu tập mở phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Trần Thị P khởi kiện cho rằng, ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) đã mua căn nhà cấp 4 chiều ngang 11m, chiều dài 11m

của vợ chồng bà và ông B không được sự đồng ý của bà đã bán căn nhà cho ông T, nên bà yêu cầu ông T trả lại căn nhà, nếu ông T không trả nhà thì phải trả cho bà giá trị căn nhà là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) bà đồng ý trừ số tiền ông B đã nhận của ông T 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Bị đơn thì thừa nhận có mua căn nhà do ông Nguyễn Thanh B bán với giá 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), bị đơn cho rằng đây là tài sản riêng của ông B; Khi mua ông T đã làm lại bờ kè, đã sữa chữa căn nhà củ, nhà đã thay đổi không còn hiện trạng nhà như lúc mua bán và ông đã cho thuê đến năm 2013 thì ông T bán một phần căn nhà diện tích ngang 4m, dài khoảng 10m cho bà Cao Kim K với giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); Phần còn lại trong quá trình xét xử phúc thẩm ông T cho rằng đã bán cho bà Trần Thị U; Địa chỉ ấp CA, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim K thì cho rằng, năm 2013 bà có mua một phần căn nhà của ông Huỳnh Thanh T và bà Trương Thị Ngọc D ngang 4m, dài 10m với giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), bà sửa chữa mới hoàn toàn 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), bà P biết việc này nhưng không có ngăn cản. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U tại cấp sơ thẩm thì cho rằng, bà có thuê của ông T, thỏa thuận miệng thuê phần căn nhà còn lại của ông T, thời gian thuê 05 năm; Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà cho rằng đã sang của ông T và ông T cũng thừa nhận. Bị đơn và người liên quan có mặt tại tòa đều cho rằng việc mua bán đã hoàn tất và đã sửa chữa dường như hoàn toàn không còn hiện trạng, nên không đồng ý trả lại nhà theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy; Nguyên đơn cùng các đương sự trong vụ án đều thừa nhận căn nhà mà nguyên đơn khởi kiện là nhà cấp 4 sang của bà bà Lê Thị P1 vào năm 2007 nhà cất trên trên phần đất hành lang an tòan giao thông đường thủy, đất chưa được cấp giấy. Nên khi xem xét cấp sơ thẩm chỉ xem xét đến phần căn nhà, vật kiến trúc trên phần đất là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại căn nhà và tại phiên tòa nếu không trả nhà thì trả giá trị căn nhà bằng 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) và đồng ý trừ lại số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) ông B đã nhận; Qua thủ tục tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa cũng như qua đối chiếu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có căn cứ xác định, căn nhà mà nguyên đơn cho rằng vợ chồng đã mua của bà P1 nhằm mục đích là để ông B làm tiệm sửa máy; Nhưng ông B không còn sửa máy và đã tự ý bán căn nhà và hiện trạng căn nhà đã thay đổi kết cấu không còn như hiện trang ban đầu; nên không thể giao nhà theo yêu cầu của nguyên đơn, mà cần phải xác định giá trị căn nhà để giải quyết. Tuy nhiên căn nhà củ không còn nên không có

căn cứ định giá; Do đó chỉ có thể xác định giá trị tại thời điểm mua bán giữa ông B, bà P với chủ củ là bà P1 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4.1] Theo sự thừa nhận của các bên cũng như qua trình bày của bà P1 chủ cũ của căn nhà đều thống nhất căn nhà thời điểm chuyển nhượng là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), đến thời điểm ông B sang cho ông T là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Vụ việc phát sinh tranh chấp vào tời điểm ông B sang bán cho ông T nên lấy mức bình quân của số tiền bà P1 bán và ông B bán làm căn cứ xác định giá trị căn nhà là (50.000.000đ + 35.000.000đ) : 2 = 42.500.000đ (bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[4.2] Xét thấy, bà Trần Thị P và ông Nguyễn Thanh B tiến tới hôn nhân năm 2004, đến năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D1, thành phố VT1, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01 nên ông bà là vợ chồng hợp pháp. Năm 2007 vợ chồng có mua được tài sản là căn nhà của bà Lê Thị P1; việc mua bán trong thời kỳ hôn nhân, nên cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông B bà P là có căn cứ. Việc ông Nguyễn Thanh T cho rằng là tài sản riêng của ông B là không có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "*Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung*" nên việc ông B tự ý định đoạt bán căn nhà trên cho ông T chưa có ý kiến của bà P, ông T cũng thừa nhận là vi phạm pháp luật. Nên hợp đồng mua bán sẽ bị vô hiệu; Do ông T và ông B thực hiện việc mua bán vào năm 2011, nên căn cứ theo điều 137 Bộ luật dân sự 2005 thì, hợp đồng vô hiệu các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bị đơn có nghĩa vụ trả lại nhà và nhận lại tiền. Tuy nhiên hiện căn nhà không còn nguyên hiện trạng các đương sự sau khi mua bán đã tu bổ, sửa chữa, ông B cũng đã bỏ địa phương đi, nhu cầu sử dụng để sửa máy cũng không còn, bà P yêu cầu bị đơn trả giá trị căn nhà bằng 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) và đồng ý trừ lại số tiền 35.000.000đ ba mươi lăm triệu đồng) ông B đã nhận là quá cao và không được bị đơn đồng ý; Bị đơn ông T tự nguyện trả giá trị căn nhà cho vợ chồng nguyên đơn với mức giá 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) lớn hơn gía trị 42.500.000đ (bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) là có lợi cho phía nguyên đơn, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với 01 phần căn nhà của bà Cao Kim K các đương sự đều không kháng cáo không yêu cầu nên không đưa ra xem xét giải quyết tại cấp phúc thẩm.

[6] Đối với trình bày của bị đơn Huỳnh Thanh T và người liên quan bà Trần Thị U cho rằng trong quá trình tranh chấp các bên đã thực hiện giao dịch bằng giấy tay ông T đã bán căn nhà cho bà Út. Tuy nhiên tại phiên tòa các bên xác định không phát sinh quan hệ tranh chấp lẫn nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nếu phát sinh quyền và nghĩa vụ thì các bên tự giải quyết hoặc sẽ khởi kiện thành vụ án khác; Do đó đối với quyền và nghĩa vụ trong quan hệ mua bán giữa ông T và bà Út trong vụ án này Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thanh T; Có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn trả giá trị căn nhà cho nguyên đơn 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý hoàn trả số tiền ông B đã nhận 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 127, Điều 137, Điều 147; Điều 450 Bộ luật dân sự 2005; Điều 11, Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P.

1.1. Buộc bị đơn ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) trả giá trị căn nhà cho nguyên đơn bà Trần Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Trần Thị P: Bà Trần Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B trả cho bị đơn

ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) số tiền ông B đã nhận khi bán nhà.

2. Công nhận cho bị đơn ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) được quyền sử dụng 01 phần căn nhà trên đất ven kênh XXN thuộc ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang có kích thước như sau: Chiều ngang giáp lộ xi măng 5.97m, chiều ngang giáp kênh xáng là 5.87m; chiều dài giáp phần còn lại nhà bà Cao Kim K là 9.07m + 2.39m, chiều dài giáp ông Trần Văn H là 13.40m.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim K.

Bà Cao Thị Kim K được quyền tiếp tục sử dụng phần căn nhà trên phần đất ven kênh XXN thuộc ấp E, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Hậu Giang có kích thước như sau: Chiều ngang giáp lộ xi măng 4m, chiều ngang giáp kênh xáng là 4.01m; chiều dài giáp Trần Thị B1 là 13,70m, chiều dài còn lại là 9.07m + 2.39m.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Nguyên đơn bà Trần Thị P và bị đơn ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) mỗi người phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Hậu Giang.

4.2. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 875.000đ (tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), nộp ngày 10/11/2011 theo biên lai thu số 0002250 và hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nộp ngày 29/8/2019 theo biên lai thu số 0000765 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Hậu Giang.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Bị đơn ông Huỳnh Thanh T (Huỳnh Văn T) được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000810 ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Hậu Giang.

6. Chi phí tố tụng:

6.1. Chi phí thẩm định tại chỗ đất tranh chấp; vẽ lược đồ tổng số tiền 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng) buộc nguyên đơn bà Trần Thị P phải nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng), bà P đã nộp xong. Buộc bị đơn ông Huỳnh

Thanh T (Huỳnh Văn T) phải nộp 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng), ông T đã nộp xong.

6.2. Chi phí thẩm định giá tài sản buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Kim K nộp 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng), bà K đã nộp xong.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 15 tháng 9 năm 2020.

<u>Nơi nhận</u>:
- *TAND tỉnh Hậu Giang.*
- *VKSND huyện VT.*
- *Chi cục THADS huyện VT.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa